

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN XÂY DỰNG KHUNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số ngày tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Mức lương cơ sở: 1.490.000 đồng/tháng

Số ngày làm việc: 26 ngày

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp			
			LDKT	LDPT									
			(1)	(2)									
1	Công tác chuẩn bị		16.274.711	0	80.349	95.908	145.665	0	121.498	16.596.632	2.489.495	19.086.127	19.179.508
1.1	Nội nghiệp		16.274.711	0	80.349	95.908	145.665	0	121.498	16.596.632	2.489.495	19.086.127	19.179.508
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết		6.720.086		32.140	38.363	58.266		48.599	6.848.855	1.027.328	7.876.183	7.913.535
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc		2.240.029		8.035	9.591	14.566		12.150	2.272.221	340.833	2.613.054	2.622.392
1.1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác xây dựng khung giá đất		4.480.058		24.105	28.772	43.699		36.450	4.576.634	686.495	5.263.129	5.291.143
1.1.4	Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra		2.834.539		16.070	19.182	29.133		24.300	2.898.923	434.838	3.333.761	3.352.437
1.2	Ngoại nghiệp												
2	Xác định loại đất, vùng kinh tế, loại đô thị trong xây dựng khung giá đất		356.527.647	0	1.695.359	2.023.655	3.073.523	0	2.563.617	363.320.184	54.498.028	417.818.212	419.788.536
2.1	Nội nghiệp		356.527.647	0	1.695.359	2.023.655	3.073.523	0	2.563.617	363.320.184	54.498.028	417.818.212	419.788.536
2.1.1	Thu thập tài liệu về việc xác định loại đất, loại xã, loại đô thị và điểm điều tra theo vùng kinh tế trong xây dựng khung giá đất		17.835.300		88.384	105.499	160.231		133.648	18.189.413	2.728.412	20.917.825	21.020.544
2.1.2	Xác định loại đất, vùng kinh tế trong xây dựng khung giá đất		9.408.121		48.209	57.545	87.399		72.899	9.601.273	1.440.191	11.041.464	11.097.493
2.1.3	Xác định loại xã trong xây dựng khung giá đất		84.673.087		401.744	479.539	728.323		607.492	86.282.693	12.942.404	99.225.097	99.691.998
2.1.4	Xác định loại đô thị trong xây dựng khung giá đất		56.448.725		265.151	316.496	480.693		400.945	57.511.064	8.626.660	66.137.724	66.445.879
2.1.5	Xác định điểm điều tra, vị trí đất điều tra trong xây dựng khung giá đất		188.162.415		891.871	1.064.577	1.616.877		1.348.633	191.735.740	28.760.361	220.496.101	221.532.622
2.1.5.1	Xác định điểm điều tra		37.632.483		176.767	210.997	320.462		267.297	38.340.710	5.751.106	44.091.816	44.297.253
2.1.5.2	Xác định vị trí đất điều tra		150.529.932		715.104	853.580	1.296.415		1.081.336	153.395.031	23.009.255	176.404.285	177.235.370
2.2	Ngoại nghiệp												
3	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin về giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất		10.939.155.301		54.038.437	55.582.335	72.016.578		65.433.635	11.120.792.652	1.800.981.797	12.921.774.449	12.971.341.853
3.1	Nội nghiệp		8.304.376.840	0	39.724.437	47.416.822	72.016.578	0	60.068.834	8.463.534.678	1.269.530.202	9.733.064.879	9.779.232.085

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp			
			LĐKT	LĐPT									
			(1)	(2)									
3.1.1	Điều tra, thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất		612.769.950	0	3.069.323	3.663.678	5.564.388	0	4.641.241	625.067.340	93.760.101	718.827.441	722.394.567
3.1.1.1	Điều tra, thu thập thông tin về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất của các vùng kinh tế tại các Bộ, ngành Trung ương		6.369.750		32.140	38.363	58.266		48.599	6.498.518	974.778	7.473.296	7.510.648
3.1.1.2	Điều tra, thu thập thông tin về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất, tình hình chuyển nhượng, đấu giá quyền sử dụng đất, kết quả định giá đất cụ thể tại tỉnh điều tra		178.353.000		891.871	1.064.577	1.616.877		1.348.633	181.926.325	27.288.949	209.215.274	210.251.795
3.1.1.3	Điều tra, thu thập thông tin về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất, tình hình chuyển nhượng, đấu giá quyền sử dụng đất, kết quả định giá đất cụ thể tại huyện điều tra		356.706.000		1.791.778	2.138.744	3.248.321		2.709.415	363.884.843	54.582.726	418.467.569	420.549.949
3.1.1.4	Rà soát, điều chỉnh điểm điều tra phù hợp với thực tế tại địa phương		71.341.200		353.535	421.994	640.924		534.593	72.757.653	10.913.648	83.671.301	84.082.174
3.1.2	Điều tra, thu thập thông tin về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra		998.776.800	0	5.005.729	5.975.057	9.074.905	0	7.569.354	1.018.832.490	152.824.874	1.171.657.364	1.177.474.955
3.1.2.1	Thông tin về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình quản lý, sử dụng đất đai; bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại điểm điều tra; bản đồ địa chính; các trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất		856.094.400		4.290.625	5.121.477	7.778.490		6.488.017	873.284.992	130.992.749	1.004.277.740	1.009.264.247
3.1.2.2	Rà soát, điều chỉnh vị trí đất điều tra phù hợp với thực tế tại địa phương		142.682.400		715.104	853.580	1.296.415		1.081.336	145.547.499	21.832.125	167.379.623	168.210.708

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp			
			LĐKT	LĐPT									
			(1)	(2)									
3.1.3	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường theo phiếu điều tra		2.709.538.776	0	12.871.875	15.364.432	23.335.469	0	19.464.052	2.761.110.551	414.166.583	3.175.277.134	3.190.236.653
3.1.3.1	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra		602.119.728		2.860.417	3.414.318	5.185.660		4.325.345	613.580.122	92.037.018	705.617.141	708.941.478
3.1.3.2	Thông kê giá đất thị trường		301.059.864		1.430.208	1.707.159	2.592.830		2.162.672	306.790.061	46.018.509	352.808.570	354.470.739
3.1.3.3	Xác định mức giá của các vị trí đất điều tra		301.059.864		1.430.208	1.707.159	2.592.830		2.162.672	306.790.061	46.018.509	352.808.570	354.470.739
3.1.3.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng điểm điều tra		1.505.299.320		7.151.042	8.535.795	12.964.149		10.813.362	1.533.950.306	230.092.546	1.764.042.852	1.772.353.696
3.1.4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại huyện điều tra		1.693.461.735	0	8.050.948	9.609.963	14.595.593	0	12.174.145	1.725.718.239	258.857.736	1.984.575.974	1.993.932.677
3.1.4.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra, thu thập thông tin về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất, tình hình chuyển nhượng, đấu giá quyền sử dụng đất, kết quả định giá đất cụ thể tại huyện điều tra		376.324.830		1.791.778	2.138.744	3.248.321		2.709.415	383.503.673	57.525.551	441.029.224	443.111.604
3.1.4.2	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại huyện điều tra		752.649.660		3.575.521	4.267.898	6.482.075		5.406.681	766.975.153	115.046.273	882.021.426	886.176.848
3.1.4.3	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại huyện điều tra		564.487.245		2.683.649	3.203.321	4.865.198		4.058.048	575.239.413	86.285.912	661.525.325	664.644.226
3.1.5	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại tỉnh điều tra		1.143.688.613	0	5.367.299	6.406.642	9.730.395	0	8.116.097	1.165.192.948	174.778.942	1.339.971.890	1.346.209.692
3.1.5.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra, thu thập thông tin về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất, tình hình chuyển nhượng, đấu giá quyền sử dụng đất, kết quả định giá đất cụ thể tại tỉnh điều tra		287.148.330		1.341.825	1.601.660	2.432.599		2.029.024	292.524.414	43.878.662	336.403.076	337.962.527

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp			
			LĐKT	LDPT									
			(1)	(2)									
3.1.5.2	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại tỉnh điều tra		574.296.660		2.683.649	3.203.321	4.865.198		4.058.048	585.048.828	87.757.324	672.806.152	675.925.053
3.1.5.3	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại tỉnh điều tra		282.243.623		1.341.825	1.601.660	2.432.599		2.029.024	287.619.706	43.142.956	330.762.662	332.322.113
3.1.6	Tổng hợp, thu thập thông tin giá đất thị trường theo từng vùng kinh tế		1.146.140.966	0	5.359.264	6.397.051	9.715.829	0	8.103.947	1.167.613.110	175.141.966	1.342.755.076	1.348.983.540
3.1.6.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra, thu thập thông tin về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất theo từng vùng kinh tế		143.574.165		666.895	796.035	1.209.016		1.008.437	146.246.111	21.936.917	168.183.028	168.958.084
3.1.6.2	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường theo từng vùng kinh tế		287.148.330		1.341.825	1.601.660	2.432.599		2.029.024	292.524.414	43.878.662	336.403.076	337.962.527
3.1.6.3	Xác định mức giá tối thiểu, tối đa của từng loại đất theo loại xã, loại đô thị từ kết quả tổng hợp giá đất thị trường theo từng vùng kinh tế		574.296.660		2.683.649	3.203.321	4.865.198		4.058.048	585.048.828	87.757.324	672.806.152	675.925.053
3.1.6.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng vùng kinh tế		141.121.811		666.895	796.035	1.209.016		1.008.437	143.793.757	21.569.064	165.362.821	166.137.877
3.2	Ngoại nghiệp		2.634.778.461		14.314.000	8.165.513			5.364.800	2.657.257.974	531.451.595	3.188.709.569	3.192.109.768
3.2.1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường của tối thiểu 03 thửa đất đại diện cho mỗi vị trí đất tại điểm điều tra đối với từng loại đất theo mẫu phiếu điều tra		2.634.778.461		14.314.000	8.165.513			5.364.800	2.657.257.974	531.451.595	3.188.709.569	3.192.109.768